**Giáo án Sinh học LỚP 9**

**Học kì II**

**GV: ĐẶNG NGỌC TÚ**

**TRƯỜNG: THCS PHÚ LỢI**

**NH: 2020-2021**

**Tuần 25 Lớp dạy: Khối 9**

**Ngày dạy: 08/03/2021**

**Chương II: Hệ Sinh Thái**

**Bài 47: Quần thể sinh vật**

**A. Mục tiêu**

***1. Kiến thức:***

- Học sinh nắm được khái niệm, cách nhận biết quần thể sinh vật, lấy VD.

- Chỉ ra được các đặc trưng cơ bản của quần thể từ đó thấy được ý nghĩa thực tiễn của nó.

***2. Kỹ năng:***

- Rèn kỹ năng quan sát, kỹ năng khai thác thông tin.

- Kỹ năng thu thập và xữ lí thông tin khi đọc SGK để tìm hiểu khái niệm QTSV, các đặc trưng cơ bản của QT

***3. Thái độ:***

- Học sinh tích cực học tập bộ môn.

**B. Chuẩn bị**

***1. Phương pháp:*** vấn đáp, tìm tòi, trực quan, dạy học nhóm.

***2. Đồ dùng dạy học***

- Tranh phóng to hình 47 SGK.

- Tư liệu về 1 vài vài quần thể sinh vật.

**C. Hoạt động dạy - học**

***1. Ổn định lớp: 1phút***

***2. Kiểm tra bài cũ: 2phút***

***- GV thu bài thực hành***

***3. Bài học***

***Hoạt động 1: Thế nào là một quần thể sinh vật***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** | **Nội dung** |
| 9  phút | - GV cho HS quan sát tranh: đàn ngựa, đàn bò, bụi tre, rừng dừa...  - GV thông báo rằng chúng được gọi là 1 quần thể.  - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:  *- Thế nào là 1 quần thể sinh vật?*  - GV lưu ý HS những cụm từ:  + Các cá thể cùng loài .  + Cùng sống trong khoảng không gian nhất định.  + Có khả năng giao phối.  - Yêu cầu HS hoàn thành bảng 47.1: đánh dấu x vào chỗ trống trong bảng những VD về quần thể sinh vật và không phải quần thể sinh vật.  - GV nhận xét, thông báo kết quả đúng và yêu cầu HS kể thêm 1 số quần thể khác mà em biết.  - GV cho HS nhận biết thêm VD quần thể khác: các con voi sống trong vườn bách thú, các cá thể tôm sống trong đầm, 1 bầy voi sống trong rừng rậm châu phi ... | - HS nghiên cứu SGK trang 139 và trả lời câu hỏi.  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS trao đổi nhóm, phát biểu ý kiến, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  + VD 1, 3, 4 không phải là quần thể.  + VD 2, 5 là quần thể sinh vật.  + Chim trong rừng, các cá thể sống trong hồ như tập hợp thực vật nổi, cá mè trắng, cá chép, cá rô phi... | **I. Thế nào là một quần thể sinh vật**  - Quần thể sinh vật là tập hợp những cá thể cùng loài, sinh sống trong khoảng  không gian nhất định, ở 1 thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản tạo thành những thế hệ mới. |

***Hoạt động 2: Những đặc trưng cơ bản của quần thể***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TG | Hoạt động của GV | Hoạt động của HS | Nội dung |
| 20  phút | *- Các quần thể trong 1 loài phân biệt nhau ở những dấu hiệu nào?*  - Tỉ lệ giới tính là gì? Người ta xác định tỉ lệ giới tính ở giai đoạn nào? Tỉ lệ này cho phép ta biết được điều gì?  *- Tỉ lệ giới tính thay đổi như thế nào? Cho VD ?*  *- Trong chăn nuôi, người ta áp dụng điều này như thế nào?*  - Yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát bảng 47.2 và trả lời câu hỏi:  *- Trong quần thể có những nhóm tuổi nào?*  *- Nhóm tuổi có ý nghĩa gì?*  - GV yêu cầu HS đọc tiếp thông tin SGK, quan sát H 47 và trả lời câu hỏi:  - Nêu ý nghĩa của các dạng tháp tuổi?  - Mật độ quần thể là gì?  - GV lưu ý HS: dùng khối lượng hay thể tích tuỳ theo kích thước của cá thể trong quần thể. Kích thước nhỏ thì tính bằng khối lượng...  - Mật độ liên quan đến yếu tố nào trong quần thể? Cho VD?  *- Trong sản xuất nông nghiệp cần có biện pháp gì để giữ mật độ thích hợp?*  *- Trong các đặc trưng của quần thể, đặc trưng nào cơ bản nhất? Vì sao?* | - HS nghiêncứu SGK nêu được:  + Tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi, mật độ quần thể.  - HS tự nghiên cứu SGK trang 140, cá nhân trả lời, nhận xét và rút ra kết luận.  + Tính tỉ lệ giới tính ở 3 giai đoạn: giai đoạn trứng mới được thụ tinh, giai đoạn trứng mới nở hoặc con non, giai đoạn trưởng thành.  + Tỉ lệ đực cái trưởng thành cho thấy tiềm năng sinh sản của quần thể.  + Tuỳ loài mà điều chỉnh cho phù hợp.  - HS trao đổi nhóm, nêu được:  + Hình A: đáy tháp rất rộng, chứng tỏ tỉ lệ sinh cao, số lượng cá thể của quần thể tăng nhanh.  + Hình B: Đáy tháp rộng vừa phải (trung bình), tỉ lệ sinh không cao, vừa phải (tỉ lệ sinh = tỉ ệ tử vong) số lượng cá thể ổn định (không tăng, không giảm).  + Hình C: Đáy tháp hẹp, tỉ lệ sinh thấp, nhóm tuổi trước sinh sản ít hơn nhóm tuổi sinh sản, số lượng cá thể giảm dần.  - HS nghiên cứu GSK trang 141 trả lời câu hỏi.  - HS nghiên cứu SGK, liên hệ thực tế và trả lời câu hỏi:  - Rút ra kết luận.  + Biện pháp: trồng dày hợp lí loại bỏ cá thể yếu trong đàn, cung cấp thức ăn đầy đủ.  + Mật độ quyết định các đặc trưng khác vì ảnh hưởng đến nguồn sống, tần số gặp nhau giữa đực và cái, sinh sản và tử vong, trạng thái cân bằng của quần thể. | **II.Những đặc trưng cơ bản của quần thể**  1. Tỉ lệ giới tính  - Tỉ lệ giới tính là tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực với cá thể cái.  - Tỉ lệ giới tính thay đổi theo lứa tuôit, phụ thuộc vào sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.  - Tỉ lệ giới tính cho thấy tiềm năng sinh sản của quần thể.  2. Thành phần nhóm tuổi  - Bảng 47.2.  - Dùng biểu đồ tháp để biểu diễn thành phần nhóm tuổi.  3. Mật độ quần thể  - Mật độ quần thể là số lượng hay khối lượng sinh vật có trong 1 đơn vị diện tích hay thể tích.  - Mật độ quần thể không cố định mà thay đổi theo mùa, theo năm và phụ thuộc vào chu kì sống của sinh vật. |

***Hoạt động 3: ảnh hưởng của môi trường tới quần thể sinh vật***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TG | Hoạt động của GV | Hoạt động của HS | Nội dung |
| 9  phút | - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong mục  SGK trang 141  - GV gợi ý HS nêu thêm 1 số VD về biến động số lượng cá thể sinh vật tại địa phương.  - GV đặt câu hỏi:  *- Những nhân tố nào của môi trường đã ảnh hưởng đến số lượng cá thể trong quần thể?*  *- Mật độ quần thể điều chỉnh ở mức độ cân bằng như thế nào?* | - HS thảo luận nhóm, trình bày và bổ sung kiến thức, nêu được:  + Vào tiết trời ấm áp, độ ẩm cao muỗi sinh sản mạnh, số lượng muỗi tăng cao  + Số lượng ếch nhái tăng cao vào mùa mưa.  + Chim cu gáy là loại chim ăn hạt, xuất hiện nhiều vào mùa gặt lúa.  - HS khái quát từ VD trên và rút ra kết luận. | **III.ảnh hưởng của môi trường tới quần thể sinh vật**  - Các đời sống của môi trường như khí hậu, thổ nhưỡng, thức ăn, nơi ở... thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi số lượng của quần thể.  - Khi mật độ cá thể tăng cao dẫn tới thiếu thức ăn, chỗ ở, phát sinh nhiều bệnh tật, nhiều cá thể sẽ bị chết. khi đó mật độ quần thể lại được điều chỉnh trở về mức độ cân bằng. |

***4. Củng cố: 3phút***

- Cho HS trả lời câu hỏi 1, 2 SGK.

***5. Dặn dò: 1phút***

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2,3 SGK.

- Làm bài tập 2 vào vở.

***6. Rút kinh nghiệm:***

**Tuần 25 Lớp dạy: Khối 9**

**Ngày dạy: 08/03/2021**

**Bài 48: Quần thể NGUOI**

**A. Mục tiêu.**

***1. Kiến thức:***

- Học sinh trình bày được 1 số đặc điểm cơ bản của quần thể người liên quan đến vấn đề dân số.

- Từ đó thay đổi nhận thức dân số và phát triển xã hội, giúp cán bộ với mọi người dân thực hiện tốt pháp lệnh dân số.

***2. Kỹ năng:***

- Rèn kỹ năng khai thác, thu thập thông tin.

***3. Thái độ:***

- Học sinh hiểu hơn về quần thể người.

**B. Chuẩn bị.**

***1. Phương pháp:*** đóng vai, hỏi chuyên gia, trực quan, dạy học nhóm.

***2. Đồ dùng dạy học***

- Tranh phóng to H 48, 47 SGK.

- Tư liệu về dân số Việt Nam năm 2005 – 2010 và ở địa phương.

**C. Hoạt động dạy - học.**

***1. Ổn định lớp: 1phút***

***2. Kiểm tra bài cũ: 3phút***

- Quần thể là gì? Nêu những đặc trưng cơ bản của quần thể?

***3. Bài mới: 2phút***

GV nhắc lại: Khái niệm quần thể, đặc trưng của quần thể, VD.

Vậy trong các quần thể ở bài tập trên, quần thể người có đặc điểm gì giống và khác với quần thể sinh vật khác?

***Hoạt động 1: Sự khác nhau giữa quần thể người***

***với các quần thể sinh vật khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TG | Hoạt động của GV | Hoạt động của HS | Nội dung |
| 10  phút | - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 48.1 SGK.  - GV chiếu kết quả 1 vài nhóm, cho HS nhận xét.  - GV nhận xét và thông báo đáp án.  - Quần thể người có đặc điểm nào giống với các đặc điểm của quần thể sinh vật khác?  - GV lưu ý HS: tỉ lệ giới tính có ảnh hưởng đến mức tăng giảm dân số từng thời kì, đến sự phân công lao động ...(như SGV).  *- Quần thể người khác với quần thể sinh vật khác ở những đặc trưng nào? do đâu có sự khác nhau đó?* | - HS vận dụng kiến thức đã học ở bài trước, kết hợp với kiến thức thực tế, trao đổi nhóm, thống nhất ý kiến và hoàn thành bảng 48.1 vào phim trong.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS quan sát bảng 48.1, nhận xét và rút ra kết luận.  - HS tiếp tục quan sát bảng 48.1, nhận xét và rút ra kết luận. | **I. Sự khác nhau giữa quần thể người với các quần thể sinh vật khác**  - Quần thể người có đặc trưng sinh học chư những quần thể sinh vật khác, đó là đặc điểm giới tính, lứa tuổi, mật độ, sinh sản, tử vong.  - Quần thể người có những đặc trưng khác với quần thể sinh vật khác ở những đặc điểm như: pháp luật, chế độ hôn nhân, văn hoá, giáo dục, kinh tế...  - Sự khác nhau đó là do con người có lao động và tư duy nên có khả năng tự điều chỉnh các đặc điểm sinh thái trong quần thể, đồng thời cải tạo thiên nhiên. |

***Hoạt động 2: Đặc điểm về thành phần nhóm tuổi của mỗi quần thể người***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TG | Hoạt động của GV | Hoạt động của HS | Nội dung |
| 14  phút | -GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK.  - Trong quần thể người, nhóm tuổi được phân chia như thế nào?  - GV giới thiệu tháp dân số H 48.  - Cách sắp xếp nhóm tuổi cũng như cách biểu diễn tháp tuổi ở quần thể người và quần thể sinh vật có đặc điểm nào giống và khác nhau?  (Cho HS quan sát H 47 và H 48 để HS so sánh).  - Yêu cầu HS thảo luận hoàn thành bảng 48.2  - GV chiếu kết quả 1 số nhóm, cho HS nhận xét.  - GV nhận xét kết quả, phân tích các H 48.2 a, b, c như SGV.  *- Em hãy cho biết thế nào là 1 nước có dạng tháp dân số trẻ và nước có dạng tháp dân số già?*  - Trong 3 dạng tháp trên, dạng tháp nào là dân số trẻ, dạng tháp nào là tháp dân số già?  - GV bổ sung: nước đang chiếm vị trí già nhất trên thế giới là Nhật Bản với  người già chiếm tỉ lệ 36,5% dân số, Tây Ban Nha 35%, ý là 34,4 % và Hà Lan 33,2%.  Việt Nam là nước có dân số trẻ, phấn đấu năm 2050 là nước có dân số già.  - GV rút ra kết luận.  - Việc nghiên cứu tháp tuổi ở quần thể người có ý nghĩa gì? | - HS nghiên cứu SGK, nêu được 3 nhóm tuổi và rút ra kết luận.  - HS quan sát kĩ H 48 đọc chú thích.  - HS trao đổi nhóm và nêu được:  + Giống: đều có 3 nhóm tuổi, 3 dạng hình tháp.  + Khác: tháp dân số không chỉ dựa trên khả năng sinh sản mà còn dựa trên khả năng lao động. ở người tháp dân số chia 2 nửa: nửa phải biểu thị nhóm của nữ, nửa trái biểu thị các nhóm tuổi của nam. (vẽ theo tỉ lệ % dân số không theo số lượng).  - HS nghiên cứu kĩ bảng 48.  + Đọc chú thích, trao đổi nhóm và hoàn thành bảng 48.  - Đại diện nhóm trình bày, bổ sung.  - Dựa vào bảng 48.2 HS nêu được:  + Tháp dân số trẻ là nước có tỉ lệ trẻ em sinh ra hằng năm nhiều và tỉ lệ tử vong cao ở người trẻ tuổi, tỉ lệ tăng trưởng dân số cao.  + Nước có dạng tháp dân số già có tỉ lệ trẻ em sinh ra hằng năm ít, tỉ lệ người già nhiều.  + Tháp a, b: dân số trẻ  + Tháp c: dân số già.  + Nghiên cứu tháp tuổi để có kế hoạch điều chỉnh tăng giảm dân số cho phù hợp. | **II. Đặc điểm về thành phần nhóm tuổi của mỗi quần thể người**  - Quần thể người gồm 3 nhóm tuổi:  + Nhóm tuổi trước sinh sản từ sơ sinh đến 15 tuôit.  + Nhóm tuổi sinh sản và lao động: 15 – 65 tuổi.  + Nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc: từ 65 tuổi trở lên.  - Tháp dân số (tháp tuổi) thể hiện đặc trưng dân số của mỗi nước.  + Tháp dân số trẻ là tháp dân số có đáy rộng, số lượng trẻ em sinh ra nhiều và đỉnh tháp nhọn thể hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ thấp.  + Tháp dân số già là tháp có đáy hẹp, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng biểu thị tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao. |

***Hoạt động 3: Tăng dân số và phát triển xã hội***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TG | Hoạt động của GV | Hoạt động của HS | Nội dung |
| 10  phút | -GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK.  *- Phân biệt tăng dân số tự nhiên với tăng dân số thực?*  - GV phân tích thêm về hiện tượng người di cư chuyển đi và đến gây tăng dân số.  - Yêu cầu HS hoàn thành bài tập SGK trang 145.  - GV nhận xét và đặt câu hỏi:  *- Sự tăng dân số có liên quan như thế nào đến chất lượng cuộc sống?*  *- ở Việt Nam đã có biện pháp gì để giảm sự gia tăng dân số và nâng cao chất lượng cuộc sống?*  - GV giới thiệu tình hình tăng dân số ở Việt Nam (SGK trang 134).  - Cho HS thảo luận và rút ra nhận xét.  *- Những đặc điểm nào ở quần thể người có ảnh hưởng lớn tới chất lượng cuộc sống của mỗi con người và các chính sách kinh tế xã hội của mỗi quốc gia?*  *- Em hãy trình bày những hiểu biết của mình về quần thể người, dân số và phát triển xã hội?* | - HS nghiên cứu 3 dòng đầu SGK trang 145 để trả lời:  - HS trao đổi nhóm, liên hệ thực tế và hoàn thành bài tập.  - Đại diện nhóm trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.  + Lựa chọn a, b, c, d, e, f, g.  + Thực hiện pháp lệnh dân số.  + Tuyên truyền bằng tờ rơi, panô.  + Giáo dục sinh sản vị thành niên.  - HS thảo luận,trả lời và rút ra kết luận. | **III. Tăng dân số và phát triển xã hội**  - Tăng dân số tự nhiên là kết quả của số người sinh ra nhiều hơn số người tử vong.  \* Tăng dân số tự niên + số người nhập cư – số người di cư = Tăng dân số thực.  - Khi dân số tăng quá nhanh dẫn tới thiếu nơi ở, nguồn nước uống, ô nhiễm môi trường, tăng chặt phá từng và các tài nguyên khác.  - Hiện nay Việt Nam đang thực hiện pháp lệnh dân số nhằm mục đích đảm bảo chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội. Mỗi con sinh ra phải phù hợp với khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc của mỗi gia đình và hài hoà với sự phát triển kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường đất nước.  => Những đặc trưng và tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi, sự tăng giảm dân số ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống, con người và chính sách kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. |

***4. Củng cố: 3phút***

- HS nhắc lại nội dung bài học.

- Đọc ghi nhớ SGK.

***5. Dặn dò: 2phút***

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3, 4 SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

- Ôn lại bài quần thể.

***6. Rút kinh nghiệm:***